



Vai trò của cha mẹ trong việc sử dụng công nghệ của thế hệ Gen Z

PHÙNG THÁI MINH TRANG^{a,*}, NGUYỄN HỮU THỌ^b, NGUYỄN VĂN HÓA^b

^a Trường Đại học Hoa Sen

^b Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 30/10/2022 Ngày nhận lại: 02/01/2023 Duyệt đăng: 03/01/2023 Mã phân loại JEL: A22; D10 Từ khóa: Ảnh hưởng của cha mẹ; Kiến thức công nghệ; Sử dụng công nghệ; TRI; Thế hệ Z Keywords: Parental influence; Technological knowledge; Technology usage; TRI; Generation Z.	Thế hệ Z (Gen Z) là lực lượng lao động nòng cốt đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, nghiên cứu về vai trò của cha mẹ trong việc hình thành hành vi của Gen Z còn rất hạn chế, cả trong nước và quốc tế. Do đó, nghiên cứu sẽ lấp khoảng trống bằng cách kiểm tra sự ảnh hưởng của cha mẹ đến thái độ hướng đến công nghệ (TRI) và sử dụng công nghệ của Gen Z. Ba phương pháp được sử dụng là: Hồi quy đa biến, hồi quy logic thứ tự, và cấu trúc tuyến tính. Dựa vào dữ liệu điều tra 640 sinh viên đại học tại Việt Nam từ tháng 5 đến tháng 9/2022, nghiên cứu tìm thấy kiến thức công nghệ và học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng đến thái độ hướng đến công nghệ và sử dụng công nghệ của sinh viên. Kết quả này đồng nhất cho cả ba phương pháp và bao gồm các biến kiểm soát. Nghiên cứu hàm ý đến các nhà làm chính sách về vai trò quan trọng của cha mẹ trong việc cung cấp nguồn nhân lực Gen Z chất lượng cao cho xã hội trong thời đại số. Abstract Generation Z (Gen Z) is the core workforce contributing to economic growth. However, research on the role parents play in shaping behaviours among college students - Gen Z - is still limited, both nationally and internationally. Therefore, the study fills the gap in the literature by investigating the effects of parents on Gen Z's technological attitudes (TRI) and usage. Three methods used in the study are multiple linear regression, ordinal logic regression, and structural equation model. Based on data surveyed from 640 university

* Tác giả liên hệ.

Email: trang.phungthaiminh@hoasen.edu.vn (Phùng Thái Minh Trang), thongh@ueh.edu.vn (Nguyễn Hữu Thọ), hoanv@ueh.edu.vn (Nguyễn Văn Hóa).

Trích dẫn bài viết: Phùng Thái Minh Trang, Nguyễn Hữu Thọ, & Nguyễn Văn Hóa. (2022). Vai trò của cha mẹ trong việc sử dụng công nghệ của thế hệ Gen Z. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(12), 72–91.

students in Vietnam from May 2022 to September 2022, the results report that parents' technological knowledge and education have an impact on students' TRI and usage. The results are robust to these methods and when control variables are involved. Our findings have implications for policymakers on the vital role parents play in providing high-quality Gen Z human resources to society in the digital era.

1. Giới thiệu

Sự phát triển kinh tế trong thời kỳ công nghệ hóa không thể thiếu sự đóng góp của lực lượng lao động trẻ – thế hệ Z (Gen Z) (Nguyen-Hoang và cộng sự, 2021; Sconti, 2022). Theo trung tâm nghiên cứu Pew¹, thế hệ Z được định nghĩa là thế hệ được sinh ra từ năm 1997 đến năm 2012, là thế hệ năng động và có khả năng thích ứng nhanh với sự phát triển của công nghệ (Judges và cộng sự, 2017).

Trong báo cáo về phát triển kinh tế của Việt Nam hướng đến năm 2030 và 2045, Cameron và cộng sự (2019) đã khẳng định kiến thức công nghệ là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam hướng đến nền kinh tế số. Do đó, việc nâng cao kiến thức công nghệ cho lực lượng lao động trẻ – Gen Z là mục tiêu hàng đầu của quốc gia (Worldbank, 2016). Để thực hiện được điều này, không thể thiếu sự phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh và các nhà làm chính sách (Fischer & Schott, 2022; Phung, 2022; Sconti, 2022).

Vai trò của phụ huynh góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội đã được khám phá bởi nhiều nhà nghiên cứu, như trong lĩnh vực tài chính (Sconti, 2022), và nghề nghiệp (Fischer & Schott, 2020). Cụ thể, kiến thức tài chính của sinh viên (SV) tốt hơn khi cha mẹ có học vấn và thu nhập cao hơn (Sconti, 2022); khi cha mẹ tham gia cùng con cái trong các hoạt động liên quan tài chính (Yao và cộng sự, 2022); khi cha mẹ là người quyết định tài chính trong gia đình (Phung, 2022). Nghề nghiệp của cha mẹ cũng có ảnh hưởng đến nghề nghiệp của SV. Cụ thể, SV có cha mẹ đang làm việc liên quan đến lĩnh vực công có xu hướng làm việc lâu hơn tại các công ty công (Fischer & Schott, 2020).

Việc sử dụng công nghệ càng trở nên quan trọng khi đại dịch COVID-19 bùng phát bởi hầu hết các hoạt động từ giao tiếp, học tập, thanh toán đến kinh doanh đều được thực hiện trực tuyến (Morgan, 2022). Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ quá mức có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của SV (Ernest và cộng sự, 2014), và do đó, cần thiết phải có sự hỗ trợ của phụ huynh để giúp các em hạn chế những rủi ro khi sử dụng công nghệ.

Nghiên cứu về vai trò của cha mẹ trong lĩnh vực công nghệ còn hạn chế, cả trong nước và quốc tế, bởi các nghiên cứu trước hầu hết chỉ đề cập đến người sử dụng công nghệ và thái độ của họ đối với công nghệ (Mitra và cộng sự, 2022; Phung và cộng sự, 2022). Do đó, nghiên cứu sẽ lấp khoảng trống bằng cách kiểm tra các mối quan hệ liên quan đến công nghệ giữa cha mẹ và SV.

Nghiên cứu có những đóng góp cụ thể. Đầu tiên, nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của cha mẹ trong việc hình thành thái độ và hành vi sử dụng công nghệ mới của SV; cụ thể, cha mẹ càng có kiến thức công nghệ càng tăng thái độ hướng đến công nghệ và khả năng sử dụng công nghệ của SV. Bên

¹ Định nghĩa thế hệ Gen Z: <https://www.pewresearch.org/fact-tank/2019/01/17/where-millennials-end-and-generation-z-begins/>

cạnh đó, thái độ hướng đến công nghệ được đo lường đa dạng từ thái độ lạc quan, đổi mới, bất an, động lực và chỉ số về thái độ công nghệ. Cuối cùng, ba phương pháp hồi quy đa biến, hồi quy logit thứ tự, và cấu trúc tuyến tính được sử dụng để kiểm tra các mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp.

2. Cơ sở lý luận và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết liên quan đến công nghệ

Nghiên cứu trình bày một số lý thuyết và mô hình về chấp nhận sử dụng công nghệ. Đầu tiên là lý thuyết về dự định hành vi (TPB) (Ajzen, 1991), là phiên bản mở rộng từ mô hình hành động hợp lý (TRA) (Ajzen & Fishbein, 1980). Tiếp theo là mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và có nguồn gốc từ mô hình đánh giá thái độ hướng đến công nghệ (Davis, 1989). Cuối cùng là mô hình về Chỉ số sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness Index – TRI) được phát triển bởi Parasuraman (2000).

Mô hình TRA và TPB hướng tới ý định thực hiện một hành vi, trong khi đó, mô hình TAM và TRI chỉ liên quan đến công nghệ. So với TAM, TRI của Parasuraman (2000) áp dụng rộng rãi hơn vì đa dạng đối tượng và đặc biệt, TRI được đo lường thông qua sự kết hợp của hai yếu tố: Động lực và kìm hãm. Mô hình TRI được đánh giá là mô hình tốt nhất về thái độ và sử dụng công nghệ (Blut & Wang, 2020) và do đó, mô hình TRI là mô hình nghiên cứu chính trong nghiên cứu này.

TRI được định nghĩa là xu hướng nắm bắt và sử dụng các công nghệ mới của cá nhân để đạt được các mục tiêu trong cuộc sống gia đình và tại nơi làm việc (Parasuraman, 2000, trang 308). TRI được tạo ra từ bốn yếu tố: (1) Đổi mới, (2) lạc quan, (3) khó chịu, và (4) bất an. Trong đó, hai yếu tố đầu tiên là động lực góp phần nâng cao TRI, và hai yếu tố sau là kìm hãm làm giảm TRI. Nói cách khác, TRI được thể hiện trong một chuỗi liên tục, từ kháng cự đến chấp nhận công nghệ (Rojas-Méndez và cộng sự, 2017). Bốn yếu tố hình thành TRI được trình bày như sau (Parasuraman, 2000):

- **Đổi mới (DOIMOI):** Xu hướng tiên phong, dẫn đầu về công nghệ;
- **Lạc quan (LACQUAN):** Quan điểm tích cực về công nghệ và tin rằng công nghệ giúp người sử dụng công nghệ về khả năng kiểm soát, tính linh hoạt và hiệu quả hơn trong cuộc sống;
- **Khó chịu (KHOCHIU):** Nhận thức được sự thiếu kiểm soát đối với công nghệ và cảm giác bị choáng ngợp bởi công nghệ;
- **Bất an (BATAN):** Không tin tưởng vào công nghệ, hoài nghi về khả năng hoạt động của công nghệ và lo ngại về những hậu quả nghiêm trọng tiềm ẩn từ công nghệ.

2.2. Lý thuyết học tập xã hội

Lý thuyết học tập xã hội (SLT) được phát triển bởi Bandura và Walters (1977) nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố môi trường có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định của SV. Theo SLT, yếu tố môi trường giúp người học đạt được các khả năng như sau:

- *Thứ nhất*, khả năng học hỏi bằng quan sát. Khả năng này giúp người học đưa ra quyết định hiệu quả và tránh được các tổn thất, bởi vì họ đã có cơ hội quan sát và rút kinh nghiệm từ người đi trước.

- *Thứ hai*, khả năng đưa ra các quyết định hiệu quả. Người ra quyết định có thể học hỏi kinh nghiệm từ bản thân. Thông qua kinh nghiệm tích lũy, họ có khả năng giải quyết vấn đề, dự đoán các kết quả xảy ra trong tương lai và điều chỉnh phù hợp để đạt được kết quả tốt.

- *Cuối cùng*, khả năng tạo ra những nguyên tắc tuân thủ hiệu quả. Người học có khả năng kiểm soát tốt các quyết định bằng cách quản lý hiệu quả các hoạt động để đạt kết quả tốt. Dựa vào lý thuyết *SLT*, nghiên cứu lập luận rằng, các hoạt động công nghệ của cha mẹ là yếu tố môi trường có tác động đến việc sử dụng công nghệ của SV.

2.3. *Phát triển các giả thuyết nghiên cứu*

2.3.1. *TRI và sử dụng công nghệ mới*

Một số nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ giữa *TRI* và sử dụng công nghệ. Cụ thể, Warden và cộng sự (2022) kiểm tra 102 SV đại học Đài Loan và tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa *TRI* và hiệu quả tương tác xã hội khi học trực tuyến. Rojas-Méndez và cộng sự (2017) kiểm tra *TRI* tại Mỹ và Chi Lê với gần 500 người tham dự mỗi nước. Kết quả tìm thấy đối mới, lạc quan và khó chịu ảnh hưởng cùng chiều và bất an ảnh hưởng ngược chiều đến sử dụng các sản phẩm công nghệ. Kết quả này cũng đồng nhất với các nghiên cứu trước (Blut và Wang, 2022; Lin và Chang, 2011). Dựa trên các kết quả trên, giả thuyết được đề nghị như sau:

H1: Yếu tố tích cực (TRI) có mối quan hệ thuận chiều với sử dụng công nghệ mới.

2.3.2. *Ảnh hưởng của cha mẹ*

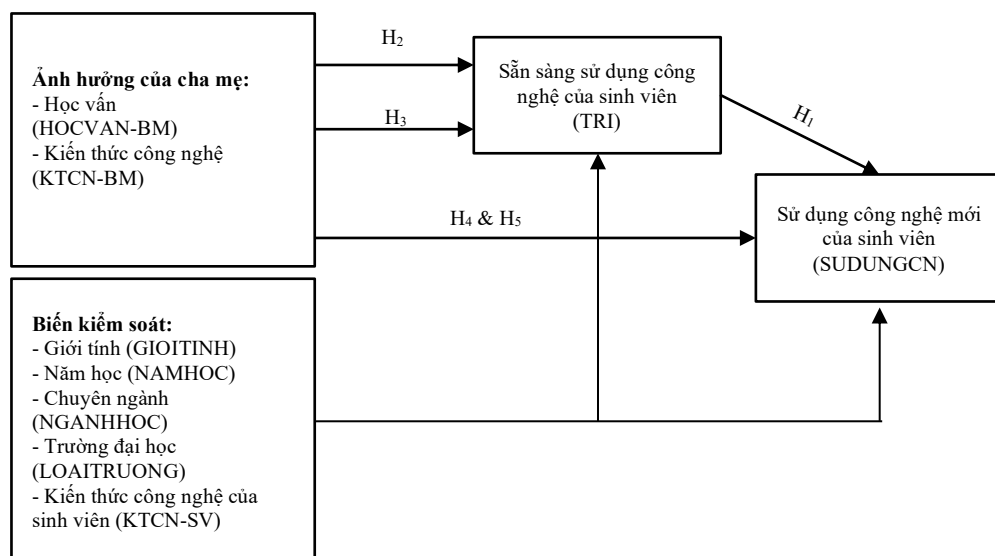
Thái độ và kiến thức của SV được cải thiện đáng kể khi cha mẹ và học sinh cùng tham gia các hoạt động (Loke, 2022; Yao và cộng sự, 2022); cha mẹ thảo luận, giảng dạy hoặc tư vấn với SV (LeBaron & Kelley, 2021; Noh, 2022); cha mẹ là người quyết định tài chính trong gia đình (Phung, 2022). Cha mẹ có học vấn và thu nhập cao, hoặc có nghề nghiệp liên quan đến kinh tế, tài chính (Blut & Wang, 2020; Bottazzi & Lusardi, 2020).

Fischer và Schott (2020) sử dụng dữ liệu hộ gia đình Thụy Sĩ giai đoạn 1999–2014 và tìm thấy SV có cha mẹ đang công tác tại các tổ chức công có xu hướng làm việc lâu dài hơn. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa cha mẹ và SV về công nghệ chưa được đề cập rõ ràng. Do đó, nghiên cứu đề nghị kiểm tra một số giả thuyết sau:

H₂–H₃: Học vấn của cha mẹ (H₂) và Kiến thức công nghệ của cha mẹ (H₃) có mối quan hệ thuận chiều với sẵn sàng sử dụng công nghệ mới (TRI) của sinh viên.

H₄–H₅: Học vấn của cha mẹ (H₄) và Kiến thức công nghệ của cha mẹ (H₅) có mối quan hệ thuận chiều với sử dụng công nghệ mới của sinh viên.

Mô hình nghiên cứu được minh họa như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình thu thập dữ liệu và phương pháp áp dụng

Dữ liệu thu thập dựa vào bảng khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google Form. Đối tượng khảo sát là sinh viên (SV) đang học tại các trường đại học Việt Nam. Bảng câu hỏi được gửi đến người ẩn danh thông qua trang mạng xã hội như: Facebook, Zalo. Phương pháp này cũng đã được các nghiên cứu trước áp dụng (Nguyen-Hoang và cộng sự, 2021; Phùng, 2022). Mỗi câu hỏi được cài đặt dưới dạng bắt buộc trả lời, do đó tránh tình trạng dữ liệu bị thiếu thông tin. Quá trình khảo sát kéo dài 5 tháng (từ tháng 5–9/2022), và dữ liệu thu thập cuối cùng là 640 quan sát.

Phương pháp sử dụng là hồi quy đa biến (MLR), hồi quy logit thứ tự (OLR) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Các phương pháp này được thực hiện sau các kiểm định về độ tin cậy (Cronbach's Alpha), mối tương quan và phân tích nhân tố khám phá (EFA).

3.2. Cấu trúc biến và nguồn gốc thang đo

Nghiên cứu phát triển mô hình gồm 14 biến. Biến độc lập chính là học vấn và kiến thức về công nghệ của cha mẹ. *TRI* là biến độc lập và trung gian. Sử dụng công nghệ mới (*SUDUNGCN*) là biến phụ thuộc chính. Các biến kiểm soát được sử dụng bởi nhiều nghiên cứu trước (Blut & Wang, 2020; Phùng và cộng sự, 2022; Yao và cộng sự, 2022), bao gồm: giới tính, năm học, chuyên ngành, loại trường, kiến thức công nghệ của SV, và lựa chọn nghề sau khi tốt nghiệp.

TRI được đo lường thông qua 16 câu hỏi (Parasuraman, 2000), và được tính bằng trung bình tổng của bốn yếu tố về thái độ. *DONGLUC* là trung bình tổng của thái độ tích cực. *KIMHAM* là trung bình

tổng của thái độ tiêu cực. *SUDUNGCN* gồm ba câu hỏi được dựa vào các nghiên cứu trước (Parasuraman, 2000; Phùng và cộng sự, 2022). Parasuraman (2000, trang 308) khẳng định rằng *TRI* là xu hướng nắm bắt và sử dụng các công nghệ mới. Thang đo *TRI* phiên bản tiếng Việt được kế thừa từ nghiên cứu của Phùng và cộng sự (2022). Các đo lường liên quan được trình bày dưới đây:

$$TRI = \frac{1}{4} \sum (LACQUAN + DOIMOI + KHOCHIU + BATAN)$$

$$DONGLUC = \frac{1}{2} \sum (LACQUAN + DOIMOI)$$

$$KIMHAM = \frac{1}{2} \sum (KHOCHIU + BATAN)$$

Trong đó, TRI: Thái độ hướng đến công nghệ; LACQUAN: Lạc quan; DOIMOI: Đổi mới; KHOCHIU: Khó chịu; BATAN: Bất an; DONGLUC: Động lực; KIMHAM: Kim hãm.

3.3. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Kết quả về độ tin cậy được trình bày trong Bảng 1, và cho thấy *LACQUAN* có hệ số 0,769, *DOIMOI* (0,845), *KHOCHIU* (0,767), *BATAN* (0,636) và *SUDUNGCN* (0,781). Theo Hair và cộng sự (2014), thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên có thể đáp ứng về độ tin cậy. Do đó, các thang đo đều đạt độ tin cậy để thực hiện các kiểm định tiếp theo.

Bảng 1.

Kết quả về độ tin cậy của thang đo

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến–tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số (Cronbach's Alpha)
<i>LACQUAN</i>					0,769
Lacquan1	13,081	3,025	0,616	0,698	
Lacquan2	13,173	3,043	0,531	0,734	
Lacquan3	13,663	2,539	0,575	0,719	
Lacquan4	13,271	2,793	0,584	0,706	
<i>DOIMOI</i>					0,845
Doimoi1	10,312	7,208	0,699	0,796	
Doimoi2	10,488	6,947	0,757	0,769	
Doimoi3	10,380	7,122	0,696	0,797	
Doimoi4	9,836	8,169	0,577	0,845	
<i>KHOCHIU</i>					0,767
Khochiu1	9,117	7,612	0,528	0,732	
Khochiu2	9,005	7,597	0,581	0,707	
Khochiu3	9,449	6,549	0,601	0,694	

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến–tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số (Cronbach's Alpha)
Khochiu4	9,100	7,244	0,567	0,711	
<i>BATAN</i>					0,636
Batan1	11,112	5,288	0,439	0,552	
Batan2	10,956	5,193	0,521	0,501	
Batan3	11,189	5,014	0,425	0,560	
Batan4	11,587	5,300	0,306	0,654	
<i>SUDUNGCN</i>					0,781
SudungCN1	8,781	1,706	0,635	0,691	
SudungCN2	8,989	1,461	0,596	0,741	
SudungCN3	8,821	1,653	0,639	0,684	

Ghi chú: LACQUAN: Lạc quan; DOIMOI: Đổi mới; KHOCHIU: Khó chịu; BATAN: Bất an; SUDUNGCN: Sử dụng công nghệ mới.

3.4. Kiểm định mối tương quan

Mối tương quan giữa các biến được trình bày trong Bảng 2. Nhìn chung, hệ số tương quan giữa các biến không cao, và có thể tránh được hiện tượng đa cộng tuyến. Cụ thể, *SUDUNGCN* có mối tương quan thuận với *KTCN-SV* và *TRI*, nhưng lại có mối tương quan nghịch với *HOCVAN-BM*.

Bảng 2.

Kết quả hệ số tương quan

Biến	Sử dụng công nghệ mới	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
GIOITINH	–0,020								
NAMHOC	0,052	0,087							
NGANHHOC	–0,016	0,010	–0,083						
LOAITRUONG	0,026	0,076	0,129	–0,016					
HOCVAN-BM	–0,090	0,029	0,015	0,046	–0,067				
KTCN-BM	–0,009	0,011	–0,054	0,037	–0,095	0,099			
NGHE-SV	0,013	0,061	0,033	–0,104	–0,187	–0,039	0,095		
KTCN-SV	0,080	0,135	0,079	0,010	0,040	0,021	0,344	–0,014	
TRI	0,273	0,074	–0,069	0,014	–0,084	0,044	0,313	0,105	0,268

Ghi chú: Các số in đậm thể hiện hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê 1% hoặc 5%;

3.5. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu thực hiện EFA cho các thang đo và trình bày kết quả tại Bảng 3. Hầu hết các thang đo đều giống với thang đo gốc (Parasuraman, 2000; Phung và cộng sự, 2022), trừ *BATAN* với 3 biến quan sát do *BATAN4* bị loại để đảm bảo các hệ số đều lớn hơn 0,5 (Hair và cộng sự, 2014).

Kết quả về kiểm định của KMO and Bartlett's Test là 0,830 ($> 0,5$ và $p < 0,001$) cho thấy mô hình phù hợp. Tất cả các giá trị Communalities đều lớn hơn 0,4, và phương sai của 5 yếu tố đầu tiên giải thích được 65% tổng các biến trong mô hình.

Bảng 3.

Phân tích nhân tố khám phá

	Các nhân tố					Giá trị communalities
	1	2	3	4	5	Trích
DOIMO12	0,846					0,774
DOIMO13	0,804					0,696
DOIMO11	0,795					0,707
DOIMO14	0,737					0,617
KHOCHIU3		0,793				0,658
KHOCHIU2		0,777				0,631
KHOCHIU4		0,716				0,581
KHOCHIU1		0,684				0,542
LACQUAN1			0,810			0,703
LACQUAN3			0,764			0,641
LACQUAN4			0,719			0,614
LACQUAN2			0,707			0,546
SUDUNGCN3				0,832		0,726
SUDUNGCN1				0,811		0,714
SUDUNGCN2				0,730		0,627
BATAN2					0,794	0,687
BATAN3					0,784	0,631
BATAN1					0,642	0,562
Giá trị Eigenvalue						Tổng cộng
% phương sai	25,054	15,924	10,765	7,260	5,755	65%
Tổng	4,510	2,866	1,938	1,307	1,036	11,656

Ghi chú: Kiểm định của KMO and Bartlett's Test: 0,83, Chi-square: 3.972,436; bậc tự do $df = 153$; $p < 0,001$;

Phương pháp trích: Principal Component Analysis; Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization;

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 4. Tổng số quan sát là 640 SV đại học, trong đó nữ chiếm 70%. Sinh viên (SV) năm 2 và 3 chiếm 80%, chuyên ngành ngành tài chính – kế toán (48%),

học tại trường công lập (66%), có kiến thức về công nghệ cao (51%), và sẽ làm tại các công ty tư nhân (61%) và khởi nghiệp làm chủ (25%).

Phụ huynh có trình độ từ đại học trở lên (70%), đang công tác tại các công ty tư nhân hoặc làm chủ (30%) và công ty nhà nước (14%), và có mức hiểu biết về công nghệ cao (27%).

Bảng 4.

Thống kê mô tả

Đặc điểm	Số lượng	%
<i>1. Giới tính</i>		
Nam (= 1)	192	30%
Nữ (= 0)	448	70%
<i>2. Năm học</i>		
Năm nhất	40	6%
Năm 2	252	39%
Năm 3	261	41%
Năm 4 hoặc hơn	87	14%
<i>3. Chuyên ngành</i>		
Kế toán – tài chính	306	48%
Kinh doanh	83	13%
Công nghệ thông tin	39	6%
Khác	212	33%
<i>4. Loại trường</i>		
Công lập (= 1)	425	66%
Ngoài công lập (= 0)	215	34%
<i>5. Kiến thức công nghệ của sinh viên</i>		
Không biết = 1	19	3%
2	73	11%
3	225	35%
4	245	38%
Biết rất nhiều = 5	78	13%
<i>6. Sinh viên chọn nghề nghiệp</i>		
Khởi nghiệp làm chủ	187	25%
Công ty tư nhân	456	61%
Công ty nhà nước quản lý	50	6%

Đặc điểm	Số lượng	%
Khác	57	8%
<i>7. Trình độ văn hóa của cha mẹ</i>		
Phổ thông cơ sở	70	11%
Trung học phổ thông	123	19%
Đại học	436	68%
Trên đại học	11	2%
<i>8. Loại công ty cha mẹ đang công tác</i>		
Làm chủ	106	14%
Công ty tư nhân	122	16%
Công ty nhà nước quản lý	101	14%
Khác	421	56%
<i>9. Kiến thức công nghệ của cha mẹ</i>		
Không biết = 1	134	21%
2	152	24%
3	178	28%
4	92	14%
Biết rất nhiều = 5	84	13%
Tổng	640	100%

4.2. Thái độ công nghệ của sinh viên

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ công nghệ của SV thông qua 5 mô hình (MH) và sử dụng ba phương pháp: MLR (MH 1, 2, 3), OLR (MH 4), và SEM (MH 5). Kết quả được trình bày ở Bảng 5 và Hình 2.

MH (1) và (2) có cùng biến phụ thuộc là *TRI*. MH (1) gồm 6 biến độc lập liên quan đến đặc điểm của SV. MH (2) bao gồm các biến trong MH (1) và thêm ba biến về vai trò của cha mẹ. MH (3), (4) và (5) đều giống MH (2) nhưng khác biến phụ thuộc, như *DONGLUC* (MH 3); *DOIMOI* (MH 4 và 5). Dựa vào hệ số R^2 , cho thấy mô hình có vai trò của cha mẹ giải thích tốt hơn mô hình không có vai trò của cha mẹ.

Tất cả 5 mô hình đều hiển thị sự ảnh hưởng của kiến thức công nghệ của cha mẹ đến thái độ hướng đến công nghệ của SV. Trong MH (4), hệ số $-1,896^{***}$ giữa *KTCN-BM* = 1 so với 5 nghĩa là cha mẹ có kiến thức công nghệ thấp (= 1) ảnh hưởng đến thái độ công nghệ của SV thấp hơn cha mẹ có kiến thức công nghệ cao (= 5).

Liên quan đến nhân khẩu học, về *GIOITINH*: SV nam có thái độ đối mới công nghệ cao hơn SV nữ. *NAMHOC*: SV càng học lâu càng có ít thái độ tích cực về công nghệ. *LOAITRUONG*: SV học

trường công lập có thái độ công nghệ ít hơn SV trường ngoài công lập. *KTCN-SV*: SV có kiến thức công nghệ càng cao, càng có thái độ tích cực về công nghệ. *NGHE-SV*: SV có xu hướng chọn khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp có thái độ hướng đến công nghệ cao hơn SV không chọn khởi nghiệp.

Bảng 5.

Các yếu tố ảnh hưởng đến TRI

Biến độc lập/ phụ thuộc	TRI (1) MLR (2)		DONGLUC (3) MLR	DOIMOI (4) OLR	DOIMOI (5) SEM
KTCN-BM	0,077*** (6,010)		0,079*** (5,384)		0,136*** (6,286)
KTCN-BM =1 so với 5				-1,896*** (13,305)	
KTCN-BM =2 sv 5				-2,218*** (27,380)	
KTCN-BM =4 sv 5				-1,634*** (14,182)	
HOCVAN-BM	0,011 (0,458)		0,002 (0,055)		0,022 (0,552)
HOCVAN-BM =0 sv 1 (Đại học trở lên)				-0,137 (0,798)	
NGHE-BM (Làm chủ = 1)	0,086 (1,577)		0,022 (0,350)		-0,018 (-0,202)
NGHE-BM = 0 sv 1 (Làm chủ)				-0,025 (0,014)	
GIOITINH (Nam = 1)	0,045 (1,236)	0,051 (1,455)	0,040 (0,996)		0,156*** (2,649)
GIOITINH (Nữ = 0)				-0,443*** (7,728)	
NAMHOC	-0,057** (-2,477)	-0,049** (-2,191)	0,002 (0,082)		-0,020 (-0,531)
NAMHOC = 0 sv 1 (Năm 3 và 4 = 1)				-0,255** (3,122)	
NGANHHOC (Kinh doanh = 1)	0,017 (0,351)	0,017 (0,36)	0,078 (1,444)		0,098 (1,250)
NGANHHOC = 0 vs 1				0,416* (3,820)	
LOAITRUONG (Công lập = 1)	-0,076* (-1,914)	-0,039 (-0,967)	-0,101** (-2,181)		-0,222*** (-3,300)
LOAITRUONG = 0 vs 1				0,566*** (12,703)	
KTCN-SV	0,129*** (7,730)	0,092*** (5,255)	0,164*** (8,220)		0,296*** (9,786)
KTCN-SV = 1 sv 5				-5,248*** (45,624)	
KTCN-SV = 2 sv 5				-2,990*** (39,298)	

Biến độc lập/ phụ thuộc	<i>TRI</i>		<i>DONGLUC</i>	<i>DOIMOI</i>	<i>DOIMOI</i>
	(1) <i>MLR</i>	(2)	(3) <i>MLR</i>	(4) <i>OLR</i>	(5) <i>SEM</i>
KTCN-SV = 4 sv 5				-1,643*** (14,851)	
NGHE-SV (Khởi nghiệp = 1)	0,113*** (2,711)	0,072* (1,697)	0,100** (2,070)		0,177** (2,514)
NGHE-SV = 0 sv 1				0,042 (0,078)	
Hệ số chặn	3,269***	3,073***	210,655***	2.920***	Xem ghi chú
R ² điều chỉnh/ Pseudo R ² / R ²	0,091	0,137	0,180	0,325	0,306
Hệ số F thay đổi/ Chi-square	13,509***	14,169***	19,237***	249,458***	124,956***
Bậc tự do	6	9	9	19	58

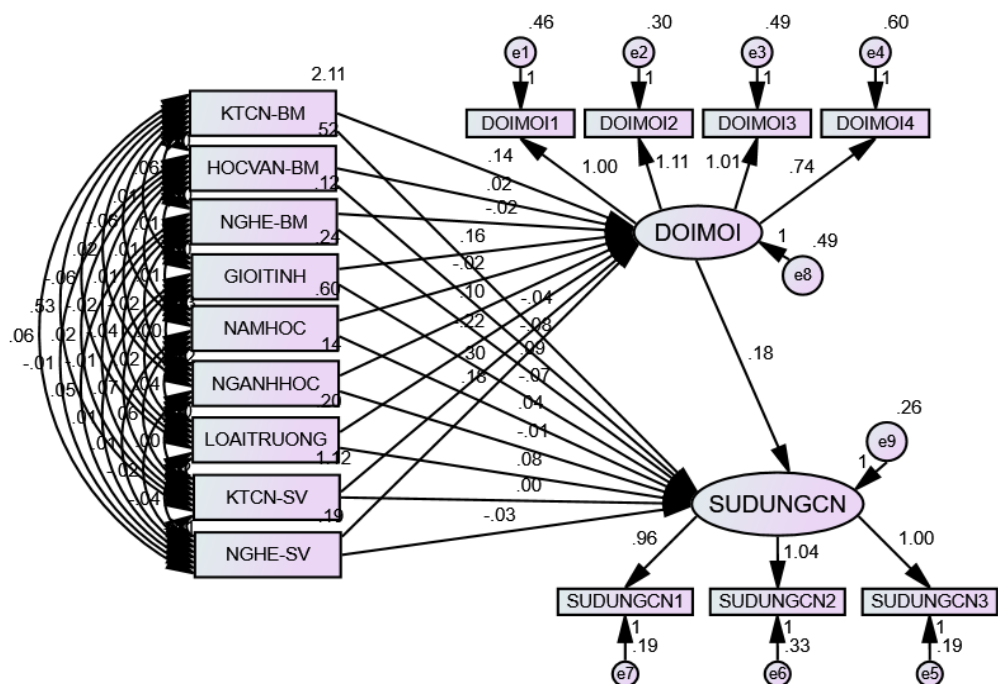
Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Biến phụ thuộc: TRI: Thái độ hướng đến công nghệ; DONGLUC: Động lực; DOIMOI: Đổi mới. MLR: Hồi quy đa biến;

SEM: Mô hình cấu trúc tuyến tính, với các tiêu chuẩn cho mô hình phù hợp là GFI: 0,980; AGFI: 0,952; TLI: 0,950; CFI: 0,974; RMSEA: 0,039;

Hệ số T-test trong ngoặc đơn ().

KTCN-BM: Kiến thức công nghệ của cha mẹ; KTCN-SV: Kiến thức công nghệ của sinh viên; HOCVAN-BM: Học vấn của cha mẹ; NGHE-BM: Công việc cha mẹ (Làm chủ = 1); GIOITINH: Giới tính (Nam = 1); NAMHOC: Năm học; NGANHOC: Chuyên ngành học (Kinh doanh = 1); LOAITRUONG: Loại trường (Công lập = 1); NGHE-SV: Nghề nghiệp chọn sau khi tốt nghiệp (Khởi nghiệp = 1).



Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính

Ghi chú: Xem chú thích tại Bảng 5.

4.3. Sử dụng công nghệ mới của sinh viên

Nghiên cứu kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng công nghệ mới của SV thông qua 5 mô hình và sử dụng ba phương pháp: MLR (MH 1, 2, 3), OLR (MH 4) và SEM (MH 5). Kết quả được trình bày trong Bảng 6 và Hình 2. Trong số mô hình, MH (1) với bốn biến thái độ có R^2 điều chỉnh cao nhất (0,260).

Kết quả cho thấy hầu hết các mô hình đều thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa kiến thức công nghệ, học vấn của cha mẹ và sử dụng công nghệ mới của SV. Cụ thể, trong MH (1), *SUDUNGCN* có hệ số với *KTCN-BM* tại $-0,031^{**}$ và *HOCVAN-BM* tại $-0,064^{**}$; nghĩa là, phụ huynh càng có kiến thức về công nghệ và học vấn cao, con cái càng giảm sử dụng công nghệ mới.

Kết quả cũng cho thấy thái độ hướng đến công nghệ của SV có mối quan hệ thuận chiều với sử dụng công nghệ mới, trừ thái độ khó chịu có mối quan hệ ngược chiều. Cụ thể, MH (1) thể hiện hệ số tương quan giữa *SUDUNGCN* và *LACQUAN* là $0,466^{***}$; *DOIMOI*: $0,074^{***}$, *KHOCHIU*: $-0,098^{***}$, *DONGLUC*: $0,444^{***}$, và *TRI*: $0,371^{***}$. Kết quả hàm ý rằng, SV càng có thái độ đối mới, lạc quan, động lực và *TRI* thì càng sử dụng công nghệ mới. Nhưng việc sử dụng công nghệ mới sẽ giảm khi SV càng có thái độ khó chịu về công nghệ.

Kết quả cũng cho thấy *NAMHOC* và *LOAITRUONG* có tác động thuận chiều với *SUDUNGCN*; nghĩa là, SV càng học lâu năm càng sử dụng công nghệ mới. SV trường công lập có xu hướng sử dụng công nghệ mới nhiều hơn SV ngoài công lập. Tuy nhiên, kết quả này chỉ có ý nghĩa thống kê 10% ($p < 0,100$) ở một vài mô hình và do đó, cần được kiểm tra thêm ở các nghiên cứu sau.

Bảng 6.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng công nghệ mới

	(1) MLR	(2) MLR	(3) MLR	(4) OLR	(5) SEM
<i>KTCN-BM</i>	$-0,031^{**}$ (-2,103)	$-0,050^{***}$ (-3,214)	$-0,043^{***}$ (-2,654)		$-0,040^{**}$ (-2,536)
<i>KTCN-BM = 1 so với 5</i>				0,854 (2,173)	
<i>KTCN-BM = 2 sv 5</i>				0,218 (0,226)	
<i>KTCN-BM = 4 sv 5</i>				0,329 (0,497)	
<i>HOCVAN-BM</i>	$-0,064^{**}$ (-2,401)	$-0,074^{***}$ (-2,598)	$-0,077^{***}$ (-2,603)		$-0,080^{***}$ (-2,790)
<i>HOCVAN-BM = 0 vs 1 (Đại học trở lên)</i>				0,429*** (6,903)	
<i>NGHE-BM</i>	0,048 (0,792)	0,076 (1,186)	0,055 (0,823)		0,087 (1,341)
<i>NGHE-BM = 0 sv 1 (Làm chủ)</i>				-0,157 (0,473)	
<i>LACQUAN</i>	$0,466^{***}$ (12,391)				

	(1) MLR	(2) MLR	(3) MLR	(4) OLR	(5) SEM
<i>KHOCHIU</i>	−0,098*** (−3,892)				
<i>BATAN</i>	0,141*** (5,163)				
<i>DOINGLUC</i>		0,444*** (11,479)			
<i>KIMHAM</i>		0,007 (0,220)			
<i>TRI</i>			0,371*** (8,199)		
<i>DOIMOI</i>	0,074*** (2,729)				0,170*** (5,186)
<i>DOIMOI = 1 sv 5</i>				−3,004*** (7,348)	
<i>DOIMOI = 2 sv 5</i>				−2,019*** (16,135)	
<i>DOIMOI = 3 sv 5</i>				−2,204*** (30,987)	
<i>DOIMOI = 4 sv 5</i>				−1,014** (6,468)	
<i>GIOITINH (Nam = 1)</i>	−0,005 (−0,132)	−0,061 (−1,471)	−0,062 (−1,428)		−0,064 (−1,508)
<i>GIOITINH (Nữ = 0)</i>				0,251 (2,206)	
<i>NAMHOC</i>	0,022 (0,873)	0,032 (1,210)	0,051* (1,832)		0,034 (1,258)
<i>NAMHOC = 0 sv 1 (Năm 3 và 4 = 1)</i>				0,040 (0,069)	
<i>NGANHOC (Kinh doanh = 1)</i>	−0,021 (−0,405)	−0,032 (−0,565)	−0,004 (−0,06)		−0,010 (−0,168)
<i>NGANHOC = 0 vs 1</i>				0,237 (1,102)	
<i>LOAITRUONG (Công lập = 1)</i>	0,041 (0,915)	0,078* (1,628)	0,048 (0,96)		0,075 (1,534)
<i>LOAITRUONG = 0 vs 1</i>				−0,053 (0,100)	
<i>KTCN-SV</i>	0,020 (0,984)	−0,019 (−0,879)	0,020 (0,919)		0,001 (0,062)
<i>KTCN-SV = 1 sv 5</i>				−0,465 (0,281)	
<i>KTCN-SV = 2 sv 5</i>				−0,888* (3,210)	
<i>KTCN-SV = 4 sv 5</i>				−1,304** (6,185)	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	MLR	MLR	MLR	OLR	SEM
<i>NGHE-SV</i> (<i>Khởi nghiệp</i> = 1)	−0,032 (−0,687)	−0,040 (−0,798)	−0,022 (−0,417)		−0,029 (−0,574)
<i>NGHE-SV</i> = 0 <i>sv</i> 1				−0,043 (0,074)	
Hệ số chặn	1,976***	3,012***	3,180***	2133,40***	Xem ghi chú
R ² điều chỉnh/ Pseudo R ² / R ²	0,255	0,163	0,090	0,165	0,084
Hệ số F thay đổi/ Chi-square	20,70***	14,29***	8,46***	111,51***	124,956***
Bậc tự do	13	11	10	35	58

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Biến phụ thuộc: Sử dụng công nghệ mới;

Hệ số T-test trong ngoặc đơn ();

Xem thêm chú thích tại Bảng 5.

4.4. Phân tích ảnh hưởng gián tiếp

Mối quan hệ gián tiếp của *DOIMO*I được trình bày trong Bảng 7. *KTCN-BM* có tác động gián tiếp đến *SUDUNGCN* thông qua *DOIMO*I. Cụ thể, *KTCN-BM* có tác động trực tiếp đến *SUDUNGCN* tại $\beta = -0,04^{**}$, tác động gián tiếp tại $\beta = 0,024^{**}$ và tổng mức ảnh hưởng là $\beta = -0,018^{**}$.

Kết quả hàm ý rằng, cha mẹ càng có kiến thức công nghệ càng nâng cao thái độ hướng đến công nghệ của SV, và sự ảnh hưởng này làm tăng mức độ sử dụng công nghệ mới của SV.

Bảng 7.

Ảnh hưởng của kiến thức công nghệ của cha mẹ

Nội dung	Hệ số tương quan
<i>Ảnh hưởng trực tiếp:</i>	
KTCN-BM → TRI	0,136
KTCN-BM → SUDUNGCN	−0,042
<i>Ảnh hưởng gián tiếp</i>	
KTCN-BM → DOIMO I → SUDUNGCN	0,024
<i>Tổng mức ảnh hưởng</i>	
KTCN-BM → SUDUNGCN	−0,018

Ghi chú: Chỉ thể hiện các hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê 1% hoặc 5% (**in đậm**);

4.5. Thảo luận

Kết quả các giả thuyết được tổng hợp trong Bảng 8. Đối với H₁ (chấp nhận), thái độ hướng đến công nghệ ảnh hưởng thuận chiều với sử dụng công nghệ mới. Thái độ công nghệ được đánh giá thông qua nhiều biến như: *TRI*, *LACQUAN*, *DOIMO*I, *BATAN*, *DONGLUC*. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước (Rojas-Méndez và cộng sự, 2017; Warden và cộng sự, 2022). Giả thuyết H₃ (chấp nhận), mối quan hệ thuận chiều giữa kiến thức công nghệ của cha mẹ và thái độ hướng đến

công nghệ. Cha mẹ càng có kiến thức về công nghệ càng làm tăng thái độ hướng đến công nghệ của SV. Đây là phát hiện mới của nghiên cứu, bổ sung thêm vào lý thuyết hiện nay (LeBaron và Kelley, 2021; Phung, 2022; Yao và cộng sự, 2022).

Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa học vấn của cha mẹ và thái độ hướng đến công nghệ của SV, và do đó, giả thuyết H₂ bị bác bỏ. Kết quả này không đồng nhất với các nghiên cứu (Blut & Wang, 2020; Bottazzi & Lusardi, 2020; Phung, 2022). Điều này có thể là do sự khác biệt về kiến thức liên quan đến trình độ học vấn. Kiến thức môn toán và tài chính có thể cùng liên quan với nhau bởi vì cả hai đều phải tính toán, và do đó, có thể giải thích được mối liên hệ giữa học vấn và kiến thức tài chính. Ngược lại, môn tin học dường như chưa được chú trọng nhiều so với các môn tính toán (toán, lý, hóa) không những tại các trường trung học phổ thông mà cả các trường đại học hiện nay² (trừ SV chuyên ngành công nghệ thông tin). Do đó, kiến thức công nghệ có thể chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong việc đánh giá tổng thể trình độ học vấn, và đây có thể là nguyên nhân giải thích vì sao học vấn của cha mẹ không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích thái độ hướng đến công nghệ của SV. Tuy nhiên, mối quan hệ này cần được kiểm tra lại trong các nghiên cứu sau.

Liên quan đến giả thuyết H₄, mặc dù học vấn giải thích việc sử dụng công nghệ mới của SV, nhưng mối quan hệ này ngược chiều, và do đó, giả thuyết H₄ bị bác bỏ. Giải thích cho mối quan hệ ngược chiều này có thể xuất phát từ việc cha mẹ quá lo lắng đến việc sử dụng công nghệ mới của SV mà có thể sẽ ảnh hưởng đến kết quả học tập (Ernest và cộng sự, 2014). Liên quan đến H₅, nghiên cứu tìm thấy sự ảnh hưởng trực tiếp của *KTCN-BM* đến *SUDUNGCN*, nhưng ngược chiều. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng cùng chiều khi có sự tham gia của thái độ *DOIMOI*. Nói cách khác, thông qua thái độ đối mới công nghệ của SV, kiến thức công nghệ của cha mẹ tác động thuận chiều đến việc sử dụng công nghệ mới của SV, và do đó, H₅ được chấp nhận.

Liên quan đến mẫu nghiên cứu, tỷ lệ nữ chiếm khá cao có thể phổ biến trong môi trường giáo dục đại học với những lý do sau: (1) Về số lượng SV đại học cả nước Việt Nam, tỷ lệ nữ chiếm tỷ trọng cao hơn nam; cụ thể, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam³, SV đại học nữ chiếm 52,05% năm 2021, 54% năm 2020, 51% năm 2019, và 53% năm 2018; (2) hầu hết các nghiên cứu trong môi trường đại học đều cho thấy số lượng SV nữ chiếm tỷ trọng khá cao; cụ thể, Brown và cộng sự (2014) khảo sát 413 SV tại trường Iowa, Mỹ với tỷ trọng nữ chiếm 89,3%, Nguyen-Hoang và cộng sự (2021) có số mẫu là 798 SV đại học Việt Nam và nữ chiếm 60%, Mohd Padil và cộng sự (2022) khảo sát 211 SV đại học Malaysia với 82% là nữ.

Tóm lại, cha mẹ chỉ ủng hộ việc sử dụng công nghệ mới của SV khi SV có thái độ đối mới công nghệ. Kết quả này cũng là phát hiện mới của nghiên cứu, đóng góp vào lý thuyết cùng với các nghiên cứu trước (Bottazzi & Lusardi, 2020; Phung và cộng sự, 2022; Yao và cộng sự, 2022).

² Truy cập từ <https://thcsleloiq3.hcm.edu.vn/tin-giao-duc/tin-hoc-tro-thanh-mon-trong-tam-trong-giao-duc-pho-thong/ctmb/48218/260530>

³ Truy cập từ <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>

Bảng 8.**Kết quả các giả thuyết**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Thuận chiều (+) Ngược chiều (–)	Chấp nhận/bác bỏ
H ₁	<i>TRI</i> → <i>SUDUNGCN</i>	+	Chấp nhận
H ₂	<i>HOCVAN-BM</i> → <i>TRI</i>	+	Bác bỏ
H ₃	<i>KTCN-BM</i> → <i>TRI</i>	+	Chấp nhận
H ₄	<i>HOCVAN-BM</i> → <i>SUDUNGCN</i>	–	Bác bỏ
H ₅	<i>KTCN-BM</i> → <i>SUDUNGCN</i>	–	Bác bỏ
	<i>KTCN-BM</i> → <i>DOIMOI</i> → <i>SUDUNGCN</i>	+	Chấp nhận

Ghi chú: Xem chú thích ở Bảng 5, 6 và 7.

5. Kết luận, hàm ý quản trị và đề xuất nghiên cứu**5.1. Kết luận**

Nghiên cứu điều tra SV đại học Việt Nam – thế hệ Gen Z – để khám phá sự ảnh hưởng của cha mẹ đến thái độ và sử dụng công nghệ mới của SV, sử dụng ba phương pháp hồi quy đa biến, hồi quy logic thứ tự và mô hình cấu trúc tuyến tính. Về ảnh hưởng trực tiếp, kiến thức công nghệ của cha mẹ tác động thuận chiều đến *TRI*, nhưng ngược chiều đến việc sử dụng công nghệ mới của SV. Trình độ học vấn của cha mẹ có mối quan hệ ngược chiều với sử dụng công nghệ của SV. Về ảnh hưởng gián tiếp, kiến thức công nghệ của cha mẹ tác động thuận chiều đến sử dụng công nghệ mới của SV thông qua thái độ đối mới công nghệ của SV. Nghiên cứu cũng tìm thấy giới tính, kiến thức công nghệ của SV và SV chọn nghề nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều với *TRI*. Năm học và loại trường có tác động ngược chiều đến *TRI*, nhưng có tác động thuận chiều với sử dụng công nghệ mới của SV.

5.2. Hàm ý quản trị và đề xuất nghiên cứu

Về khía cạnh hàm ý quản trị, kết quả của nghiên cứu đóng góp thêm vào lý thuyết và chính sách quản trị. Về lý thuyết, đây là nghiên cứu đầu tiên (trong nước và quốc tế) đóng góp mô hình về sự ảnh hưởng (trực tiếp và gián tiếp) của cha mẹ đến thái độ và sử dụng công nghệ mới của SV, và sử dụng hai phương pháp hồi quy đa biến và cấu trúc tuyến tính để kiểm tra các giả thuyết. Ngoài ra, thái độ hướng đến công nghệ cũng được đo lường đa dạng thông qua nhiều biến khác nhau như: *TRI*, lạc quan, đổi mới, khó chịu, bất an, động lực và kim hãm. Kết quả cho thấy vai trò của cha mẹ rất quan trọng trong việc hình thành thái độ và sử dụng công nghệ mới của SV. Từ đó, nghiên cứu có một số hàm ý như sau:

Đối với SV đại học thuộc thế hệ Gen Z, là lực lượng lao động chủ chốt của đất nước, đặc biệt trong thời đại kỹ thuật số (Phung và cộng sự, 2022; Sconti, 2022). Do đó, các nhà làm chính sách cần có nhiều hoạt động hơn về công nghệ để khuyến khích thế hệ Gen Z tham gia, và qua đó, SV có thể nâng cao thái độ và sử dụng công nghệ mới. Các nhà quản trị cũng nên tổ chức các hội thảo dành cho

phụ huynh và nhấn mạnh vai trò rất quan trọng của phụ huynh trong việc nâng cao thái độ hướng công nghệ của thế hệ Gen Z, góp phần tạo ra nguồn nhân lực Gen Z năng động, sáng tạo với đầy đủ kiến thức về công nghệ phục vụ xã hội.

Liên quan đến các trường đại học và cao đẳng, theo số liệu thống kê (xem Bảng 1), hơn 50% SV đánh giá kiến thức công nghệ chỉ đạt mức vừa phải hoặc thấp. SV đại học cũng không được trang bị nhiều kiến thức về công nghệ (Phung và cộng sự, 2022). Do đó, nhà trường cần chú trọng hơn trong việc nâng cao thêm kiến thức công nghệ cho SV thông qua các môn học, khóa đào tạo chuyên sâu, và các hội thảo về công nghệ và giúp SV tiếp xúc thường xuyên với công nghệ để nâng cao nhận thức tích cực hướng đến công nghệ. Bên cạnh đó, nhà trường cũng nên phối hợp với các nhà làm chính sách và các doanh nghiệp để tạo ra chương trình thực học thực làm về công nghệ. Chương trình bám sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp nhằm tạo ra nguồn nhân lực Gen Z chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng trong nước và quốc tế; qua đó, góp phần tăng trưởng kinh tế và giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp.

Đối với phụ huynh, kiến thức công nghệ của cha mẹ sẽ nâng cao được thái độ hướng đến công nghệ của SV, nhưng lại làm giảm mức độ sử dụng công nghệ mới của SV. Điều này có thể là do phụ huynh quá lo lắng đến kết quả học tập của SV. Sự quá lo lắng có thể ảnh hưởng không tốt đến việc phát triển khả năng công nghệ của thế hệ Gen Z, và sau đó, có thể ảnh hưởng đến khả năng thích ứng và sử dụng công nghệ mới, trong khi nền kinh tế đang tiến đến nền kinh tế số năm 2030 (Cameron và cộng sự, 2019). Thêm vào đó, bởi vì công nghệ thay đổi thường xuyên, việc giảm sử dụng (giảm thực hành) công nghệ có thể dẫn đến bị lạc hậu với công nghệ, ảnh hưởng đến kiến thức công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực cung cấp cho xã hội, và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế đất nước.

Nghiên cứu cũng có một số giới hạn. Kết quả không tìm thấy công việc của cha mẹ giải thích thái độ và sử dụng công nghệ mới của SV. Trong khi đó các nghiên cứu khác tìm thấy mối quan hệ này (Blut & Wang, 2020; Bottazzi & Lusardi, 2020). Bên cạnh đó, nghiên cứu tìm thấy hầu hết các đặc điểm nhân khẩu học không có ý nghĩa trong việc giải thích việc sử dụng công nghệ mới của SV. Do đó, các nghiên cứu sau cần kiểm tra các mối quan hệ này.

Chú thích

Bài viết này là kết quả của Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường (Trường Kinh doanh UEH - COB), được Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tài trợ với tên đề tài: "Vai trò của ba mẹ trong việc sử dụng công nghệ của thế hệ GENZ", Mã số: CS-COB-2022-03 (Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hữu Thọ).

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes and Predicting Social Behavior*. Prentice-Hall.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Bandura, A., & Walters, R. H. (1977). *Social Learning Theory* (Vol. 1). Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Barba-Sánchez, V., Mitre-Aranda, M., & Brío-González, J. D. (2022). The entrepreneurial intention of university students: An environmental perspective. *European Research on Management and Business Economics*, 28(2), 100184. doi: 10.1016/j.iedeen.2021.100184

- Blut, M., & Wang, C. (2020). Technology readiness: A meta-analysis of conceptualizations of the construct and its impact on technology usage. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 48(4), 649–669. doi: 10.1007/s11747-019-00680-8
- Bottazzi, L., & Lusardi, A. (2020). Stereotypes in financial literacy: Evidence from PISA. *Journal of Corporate Finance*, 101831. doi: 10.1016/j.jcorpfin.2020.101831
- Brown, E. A., Thomas, N. J., & Thomas, L. Y. (2014). Students' willingness to use response and engagement technology in the classroom. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 15, 80–85. doi: 10.1016/j.jhlste.2014.06.002
- Cameron, A., Pham, T. H., Atherton, J., Nguyen, D. H., Nguyen, T. P., Tran, S. T., ... & Hajkowicz, S. (2019). *Vietnam's future digital economy – Towards 2030 and 2045*. CSIRO, Brisbane.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319–340. doi: 10.2307/249008
- Ernest, J. M., Causey, C., Newton, A. B., Sharkins, K., Summerlin, J., & Albaiz, N. (2014). Extending the global dialogue about media, technology, screen time, and young children. *Childhood Education*, 90(3), 182–191. doi: 10.1080/00094056.2014.910046
- Fischer, C., & Schott, C. (2020). Why people enter and stay in public service careers: The role of parental socialization and an interest in politics. *International Review of Administrative Sciences*, 88(1), 59–75. doi: 10.1177/002085231988
- Fu, J., & Mishra, M. (2020). The global impact of COVID-19 on FinTech adoption. *Swiss Finance Institute Research Paper* (pp. 20–38). Retrieved from <https://ideas.repec.org/p/chf/rpseri/rp2038.html>
- Hair, J., Black, W., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate Data Analysis* (7th ed). Harlow, UK: Pearson.
- Hatch, K. E. (2011). *Determining the effects of technology on children*. Retrieved from digitalcommons.uri.edu/srhonorsprog/260
- Judges, R. A., Laanemets, C., Stern, A., & Baecker, R. M. (2017). “InTouch” with seniors: Exploring adoption of a simplified interface for social communication and related socioemotional outcomes. *Computers in Human Behavior*, 75, 912–921. doi: 10.1016/j.chb.2017.07.004
- Khaleque, A., & Ali, S. (2017). A systematic review of meta-analyses of research on interpersonal acceptance–rejection theory: Constructs and measures. *Journal of Family Theory & Review*, 9(4), 441–458. doi: 10.1111/jftr.12228
- LeBaron, A. B., & Kelley, H. H. (2021). Financial socialization: A decade in review. *Journal of Family and Economic Issues*, 42(1), 195–206. doi: 10.1007/s10834-020-09736-2
- Lin, J. S. C., & Chang, H. C. (2011). The role of technology readiness in self-service technology acceptance. *Managing Service Quality: An International Journal*, 21(4), 424–444. doi: 10.1108/09604521111146289
- Loke, Y. J. (2022). Family financial socialization and financial autonomy of children in Malaysia. *Asia-Pacific Social Science Review*, 22(3), 37–51.
- Mariano, J., Marques, S., Ramos, M. R., Gerardo, F., Cunha, C. L. d., Girenko, A., ... de Vries, H. (2022). Too old for technology? Stereotype threat and technology use by older adults. *Behaviour & Information Technology*, 41(7), 1503–1514. doi: 10.1080/0144929X.2021.1882577
- Mohd Padil, H., Kasim, E. S., Muda, S., Ismail, N., & Md Zin, N. (2022). Financial literacy and awareness of investment scams among university students. *Journal of Financial Crime*, 29(1), 355–367. doi: 10.1108/JFC-01-2021-0012
- Morgan, P. J. (2022). Fintech, financial literacy, and financial education. In I. G. Nicolini & B. J. Cude (Eds.), *The Routledge Handbook of Financial Literacy* (pp. 239–258). Routledge.
- Mitra, T., Kapoor, R., & Gupta, N. (2022). Studying key antecedents of disruptive technology adoption in the digital supply chain: An Indian perspective. *International Journal of Emerging Markets* (ahead-of-print). doi: 10.1108/IJOEM-07-2021-1052

- Nguyen-Hoang, P., Phung, T. M. T., Nguyen, N. H., Cao, K. D., & Nguyen, T. H. (2021). Aspirations for careers in state-owned enterprises: Evidence from a low middle-income country. *International Journal of Public Administration*, 1–15. doi: 10.1080/01900692.2021.1998108
- Noh, M. (2022). Effect of parental financial teaching on college students' financial attitude and behavior: The mediating role of self-esteem. *Journal of Business Research*, 143, 298–304. doi: 10.1016/j.jbusres.2022.01.054
- Parasuraman, A. (2000). Technology Readiness Index (TRI) a multiple-item scale to measure readiness to embrace new technologies. *Journal of Service Research*, 2(4), 307–320. doi: 10.1177/109467050024001
- Phung, T. M. T. (2022). Parental roles, financial literacy and budgeting behaviour: a survey during the COVID-19 pandemic. *Journal of Applied Research in Higher Education* (ahead-of-print). doi: 10.1108/JARHE-03-2022-0086
- Phung, T. M. T., Nguyen, L. D., Nguyen, T. H., & Pham, L. N. T. (2022). Technology readiness between public and private college students: An examination in Vietnam. *Public Organization Review*. doi: 10.1007/s11115-022-00643-8
- Rojas-Méndez, J. I., Parasuraman, A., & Papadopoulos, N. (2017). Demographics, attitudes, and technology readiness. *Marketing Intelligence & Planning*, 35(1), 18–39. doi: 10.1108/MIP-08-2015-0163
- Sconti, A. (2022). Digital vs. in-person financial education: What works best for Generation Z? *Journal of Economic Behavior & Organization*, 194, 300–318. doi: 10.1016/j.jebo.2021.12.001
- Serido, J., LeBaron, A. B., Li, L., Parrott, E., & Shim, S. (2020). The lengthening transition to adulthood: Financial parenting and recentering during the college-to-career transition. *Journal of Family Issues*, 41(9), 1626–1648. doi: 10.1177/0192513x19894662
- Sun, Y., Shahzad, M., & Razzaq, A. (2022). Sustainable organizational performance through blockchain technology adoption and knowledge management in China. *Journal of Innovation & Knowledge*, 7(4), 100247. doi: 10.1016/j.jik.2022.100247
- Walczuch, R., Lemmink, J., & Streukens, S. (2007). The effect of service employees' technology readiness on technology acceptance. *Information & Management*, 44(2), 206–215. doi: 10.1016/j.im.2006.12.005
- Warden, C. A., Yi-Shun, W., Stanworth, J. O., & Chen, J. F. (2022). Millennials' technology readiness and self-efficacy in online classes. *Innovations in Education and Teaching International*, 59(2), 226–236. doi: 10.1080/14703297.2020.1798269
- Watson, M., & McMahon, M. (2005). Children's career development: A research review from a learning perspective. *Journal of Vocational Behavior*, 67(2), 119–132. doi: 10.1016/j.jvb.2004.08.011
- WorldBank. (2016). *Vietnam 2035: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy*. The World Bank. Retrieved from <https://elibrary.worldbank.org/doi/pdf/10.1596/978-1-4648-0824-1>
- Yao, M., Rehr, T. I., & Regan, E. P. (2022). Gender differences in financial knowledge among college students: Evidence from a recent multi-institutional survey. *Journal of Family and Economic Issues*. doi: 10.1007/s10834-022-09860-1